

THỐNG KÊ
Tỉ lệ học sinh tham gia các vòng sơ loại Sân chơi Đấu trường Toán học cấp THCS năm học 2024-2025

TT	Đơn vị	Tuần 1 (%)	Tuần 2 (%)	Tuần 3 (%)	Tuần 4 (%)	Tuần 5 (%)	Tuần 6 (%)	Tuần 7 (%)	Tuần 8 (%)	Tuần 9 (%)	Tuần 10 (%)	Trung bình (%)
1	THCS Nguyễn Trãi	93,5	94,8	94,3	90,1	88,6	93,1	93,6	92,2	92,2	93,8	92,6
2	THCS Nguyễn Công Trứ	83,8	93,6	96,3	96,3	95,8	90,1	93,6	93,0	87,0	93,0	92,3
3	THCS Hoàng Hoa Thám	73,1	89,0	90,1	91,1	84,3	74,5	75,3	88,4	66,9	79,8	81,3
4	THCS Thống Nhất	83,7	83,7	80,3	83,4	85,3	85,3	83,1	73,1	81,7	69,8	80,9
5	THCS Phan Chu Trinh	64,8	72,6	70,0	70,5	66,4	62,6	65,0	63,3	49,2	44,9	62,9
6	THCS Giảng Võ	37,5	33,3	45,9	73,3	77,4	83,2	80,6	70,0	65,1	61,8	62,8
7	THCS Nguyễn Tri Phương	21,4	44,1	58,5	53,9	47,1	76,3	80,3	81,4	67,2	75,1	60,5
8	THCS Thành Công	8,6	42,0	54,1	53,5	45,5	72,8	90,0	85,7	78,2	66,3	59,7
9	THCS Mạc Đĩnh Chi	25,1	31,3	57,8	57,1	56,0	67,7	69,0	52,2	64,0	50,4	53,1
10	THCS Giảng Võ 2	55,2	48,7	48,8	54,9	56,4	48,1	45,1	42,0	35,2	30,3	46,5
11	THCS Thăng Long	35,2	24,3	47,7	45,1	35,8	41,9	38,5	41,3	47,1	45,9	40,3
12	THCS Phúc Xá	4,7	10,3	12,7	30,1	36,9	36,9	35,1	41,3	30,1	25,7	26,4
13	THCS Thực Nghiệm KHGD	30,6	21,7	61,9	26,4	12,7	11,6	12,1	8,0	9,2	6,5	20,1
14	THCS Ba Đình	25,7	25,6	22,1	18,6	16,7	14,5	14,5	14,2	12,7	8,5	17,3
15	THCS Vinschool Metropolis	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
TỔNG		42,4	47,2	53,3	58,4	55,3	60,1	61,6	59,4	54,5	52,5	54,5

THỐNG KÊ
Tỉ lệ học sinh tham gia các vòng sơ loại Sân chơi Đấu trường Toán học cấp Tiểu học năm học 2024-2025

TT	Đơn vị	Tuần 1 (%)	Tuần 2 (%)	Tuần 3 (%)	Tuần 4 (%)	Tuần 5 (%)	Tuần 6 (%)	Tuần 7 (%)	Tuần 8 (%)	Tuần 9 (%)	Tuần 10 (%)	Trung bình (%)
1	TH Hà Nội	94,7	61,5	78,1	75,7	66,9	66,3	39,1	47,3	29,0	65,7	62,4
2	TH Vạn Phúc	34,5	28,5	50,8	47,4	45,1	42,5	39,1	39,9	33,4	40,7	40,2
3	TH Thủ Lệ	38,0	40,5	34,4	29,2	25,7	17,4	21,5	26,3	22,9	19,9	27,6
4	TH Thành Công A	38,9	30,8	31,7	27,8	24,9	21,9	22,2	24,1	20,2	22,3	26,5
5	TH Phan Chu Trinh	28,4	23,6	19,8	29,5	27,8	24,4	24,5	26,4	22,8	22,3	25,0
6	TH Ba Đình	26,1	26,3	31,4	26,9	24,4	24,7	22,0	19,8	21,6	17,9	24,1
7	TH Kim Đồng	35,2	26,4	26,7	26,2	23,5	19,1	19,9	22,8	15,9	14,8	23,1
8	TH Đại Yên	36,2	23,9	27,2	25,1	19,8	19,7	17,9	17,7	16,5	14,0	21,8
9	TH Thành Công B	37,8	19,8	20,6	23,4	23,7	18,5	15,4	18,8	15,7	16,8	21,1
10	TH Hoàng Diệu	30,0	23,0	20,5	18,8	21,0	17,9	18,2	16,0	14,5	12,4	19,2
11	TH Nguyễn Bá Ngọc	22,7	20,7	21,0	17,9	20,1	19,4	18,6	18,1	15,9	13,5	18,8
12	TH Nguyễn Tri Phương	34,4	22,7	16,5	17,0	20,7	13,9	12,0	13,1	13,6	11,5	17,5
13	TH Hoàng Hoa Thám	26,7	22,6	18,0	16,8	16,8	16,8	14,5	15,4	13,1	12,1	17,3
14	TH Việt Nam - Cu Ba	20,0	20,1	19,3	16,3	15,7	14,0	12,9	15,0	11,6	11,4	15,6
15	TH Ngọc Hà	15,9	20,9	17,0	17,0	13,8	15,2	13,2	15,0	14,5	11,6	15,4
16	TH Ngọc Khánh	29,4	18,8	16,4	15,6	13,1	12,5	11,5	11,3	10,2	9,4	14,8
17	TH Nguyễn Trung Trực	26,2	17,1	19,1	14,5	16,1	11,0	12,2	8,5	9,4	10,1	14,4
18	TH Nghĩa Dũng	18,8	11,3	14,7	12,4	8,7	9,3	9,3	8,3	6,8	5,4	10,5
19	TH Vinschool Metropolis	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
20	TH Thực Nghiệm KHGD	0,1	0,3	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
TỔNG		26,5	20,4	20,3	19,2	18,2	16,0	15,1	15,8	13,6	13,1	17,8

THỐNG KÊ
Tỉ lệ học sinh tham gia các vòng sơ loại Sân chơi Đấu trường Tiếng Anh cấp Tiểu học năm học 2024-2025

TT	Đơn vị	Tuần 1 (%)	Tuần 2 (%)	Tuần 3 (%)	Tuần 4 (%)	Tuần 5 (%)	Tuần 6 (%)	Tuần 7 (%)	Tuần 8 (%)	Tuần 9 (%)	Tuần 10 (%)	Trung bình (%)
1	TH Hà Nội	96,4	64,5	60,4	69,8	60,9	60,9	49,1	45,6	27,8	60,9	59,6
2	TH Thủ Lệ	17,9	23,1	23,9	19,9	17,1	15,0	26,0	42,2	31,0	21,0	23,7
3	TH Kim Đồng	19,6	15,5	68,7	15,1	14,8	12,7	12,9	14,1	10,0	9,1	19,3
4	TH Đại Yên	25,9	16,3	16,1	18,1	14,7	14,8	13,5	13,2	11,6	8,5	15,3
5	TH Phan Chu Trinh	14,7	13,7	10,6	15,1	15,5	13,9	13,8	14,8	13,0	13,0	13,8
6	TH Ba Đình	14,7	13,3	20,7	15,7	14,6	13,6	12,2	10,6	11,9	10,0	13,7
7	TH Hoàng Diệu	20,1	13,9	12,2	12,8	12,9	12,0	12,2	11,2	10,5	8,6	12,6
8	TH Thành Công A	13,5	11,2	21,4	12,4	11,8	10,5	10,8	11,2	10,5	10,4	12,4
9	TH Thành Công B	19,9	9,8	11,6	12,3	12,5	12,1	9,4	11,2	10,4	10,5	12,0
10	TH Nguyễn Bá Ngọc	12,7	10,8	8,0	10,9	11,7	11,7	12,4	11,6	10,2	8,8	10,9
11	TH Nguyễn Tri Phương	17,0	13,5	11,6	11,0	11,8	9,7	8,2	8,4	8,8	8,2	10,8
12	TH Vạn Phúc	8,0	7,5	5,4	14,5	13,0	11,1	12,2	10,1	9,3	9,1	10,0
13	TH Ngọc Khánh	16,7	12,1	9,4	10,3	9,0	9,1	8,5	8,1	8,2	7,6	9,9
14	TH Hoàng Hoa Thám	14,0	11,9	14,3	9,0	9,1	8,8	8,0	8,1	7,9	7,2	9,8
15	TH Việt Nam - Cu Ba	11,1	11,6	10,0	10,1	10,2	9,6	9,0	9,8	8,0	7,3	9,7
16	TH Ngọc Hà	6,7	10,8	7,4	9,3	8,6	8,4	6,6	6,9	8,1	6,2	7,9
17	TH Nghĩa Dũng	6,5	4,9	10,9	8,2	5,9	5,0	5,8	4,5	4,5	3,4	6,0
18	TH Nguyễn Trung Trực	8,2	6,1	6,7	4,6	5,9	3,9	4,1	3,3	2,9	3,5	4,9
19	TH Vinschool Metropolis	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
20	TH Thực Nghiệm KHGD	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
TỔNG		14,2	11,3	11,8	11,2	10,7	9,9	9,7	10,2	8,9	8,1	10,6